

Số: 2025/113/VCFM-ETFVN100

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/Dear: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ Viet Nam securities Depository and Clearing Corporation
- Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorised Participants and Investors

- Tên CTQLQ/ Fund Management Company: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital/ VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/ Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF VinaCapital VN100/ VinaCapital VN100 ETF
- Mã chứng khoán/ Securities code: FUEVN100
- Địa chỉ trụ sở/ Main office address: Lầu 17, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam/
17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 12/11/2025

- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates
Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) Volume/ Amount	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I.Chứng khoán/ Stock		2,356,105,000	99.91
1	ACB	3,800	4.00
2	BID	300	0.48
3	BMP	100	0.71
4	CII	600	0.58
5	CTD	100	0.36
6	CTG	700	1.44
7	DBC	300	0.32
8	DGC	200	0.78
9	DGW	100	0.17
10	DIG	700	0.60
11	DPM	300	0.30
12	DXG	800	0.64
13	EIB	1,400	1.24
14	EVF	800	0.41
15	FPT	1,300	5.30
16	FRT	100	0.60
17	GAS	100	0.26
18	GEE	100	0.64
19	GEX	600	1.10
20	GMD	300	0.78
21	HAG	700	0.48
22	HCM	500	0.48
23	HDB	2,400	3.01
24	HDG	200	0.26
25	HHV	400	0.23
26	HPG	3,700	4.17
27	HSG	500	0.36
28	KBC	500	0.68
29	KDH	700	0.98
30	LPB	2,500	5.04
31	MBB	3,500	3.44
32	MSB	2,000	1.03
33	MSN	800	2.65
34	MWG	1,000	3.31
35	NAB	1,300	0.80
36	NKG	400	0.28
37	NLG	300	0.46
38	OCB	800	0.42
39	PCI	300	0.31
40	PDR	600	0.54
41	PNJ	300	1.13
42	POW	600	0.36
43	PVD	300	0.31
44	REE	200	0.54
45	SAB	200	0.40
46	SBT	400	0.43
47	SHB	2,900	1.94
48	SIP	100	0.23
49	SSB	1,500	1.06
50	SSI	1,300	1.92
51	STB	1,600	3.37
52	TCB	3,500	4.99
53	TCH	500	0.44
54	TPB	1,400	1.00
55	VCB	800	2.00
56	VCG	400	0.40
57	VCI	400	0.62
58	VHC	100	0.24
59	VHM	1,100	4.20
60	VIB	1,900	1.47
61	VIC	1,200	10.23
62	VIX	1,400	1.45
63	VJC	200	1.48
64	VND	1,100	0.90
65	VNM	800	2.00
66	VPB	4,200	4.90

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) Volume/ Amount	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
67	VPI	200	0.44
68	VRE	800	1.05
69	VSC	400	0.34
70	VTP	100	0.44
II. Tiền/ Cash		2,165,886	0.09
III. Tổng/ Total (=I+II)		2,358,270,886	100

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Spread between the value of basket of component securities and the value per lot of ETF:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value : (VND)

2,356,105,000

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND)

2,358,270,886

+ Giá trị chênh lệch/ Spread in value (if any): (VND)

2,165,886

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

. Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With subscription order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

. Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp CKCC trong danh mục thực hiện hoàn đổi chuyển đi hoặc nhận về được thay bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND) Cash amount is replaced for 1 share (VND)	Đối tượng áp dụng Applied investors	Lý do State the reason
ACB	27,335	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
BID	41,800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
CTD	93,610	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
HDB	32,560	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
MBB	25,520	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
MWG	85,800	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	98,010	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
REE	70,290	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
TCB	37,015	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
VCI	40,370	VCSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
VIB	20,020	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ State if component securities shall have corporate action (if any):

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information (if any):

Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period 12/11/2025 (*)	Kỳ trước/ Last period 11/11/2025 (**)	Chênh lệch/ Changes
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued Shares	24,300,000	24,300,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/Close Price	25,650	25,690	(40)
5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value : của quỹ ETF/of the Fund	573,059,825,389	564,769,673,003	8,290,152,386
của một lô ETF/per Creation Unit	2,358,270,886	2,333,758,979	24,511,907
của một chứng chỉ quỹ/per Share	23,582.70	23,337.58	245.12
6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index	1,779.78	1,732.96	46.82

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 11/11/2025/ Item 5 is net asset value calculated as at 11 November 2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 10/11/2025/ Item 5 is net asset value calculated as at 10 November 2025

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ
Head of Internal Control